

Số: 397/QĐ-MNTQ

Quận 7, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai các thực hiện chế độ miễn giảm năm học 2022 - 2023
của Trường Mầm non Tân Quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính và Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Công văn số 1406/SGDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo.

Căn cứ Công văn số 5121/UBND-TCKH ngày 12/12/2022 về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn Quận 7.

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 để thực hiện chế

độ miễn giảm học phí, miễn tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022 – 2023.

Xét đề nghị của Hội đồng Trường Mầm non Tân Quy về việc công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 của Trường Mầm non Tân Quy .(Đính kèm danh sách).

Thời gian thực hiện: 9 tháng (từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, kế toán và các cán bộ viên chức của Trường Mầm non Tân Quy chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Thân Thị Thanh Tao

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 7, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Danh sách

**Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm
về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học
thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023
(Đính kèm Quyết định số 397/QĐ- MNTQ ngày 25 tháng 9 năm 2023)**

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MÃ SỐ HỘ NGHÈO
1	Nguyễn Hải Đăng	Mầm 3	Hộ nghèo	27481040321HN
2	Sari Fuddin	Chồi 1	Hộ nghèo	27475010484HN
3	Nguyễn Bảo Ngọc	Chồi 1	Hộ nghèo	27481010373HN
4	Nguyễn Ngọc Minh Anh	Lá 1	Hộ nghèo	27481010402HN
5	Nguyễn Thành Nam	Lá 1	Hộ nghèo	27481010399HN

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 398/QĐ-MNTQ

Quận 7, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ vào Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Quy và Trường Mầm non Sơn Ca thành Trường Mầm non Tân Quy;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các trường mầm non trực thuộc quận;

Thông qua buổi họp Hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thông báo công khai dự toán điều chỉnh chi ngân sách Nhà nước năm 2023 (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Toàn thể cán bộ, viên chức Trường Mầm non Tân Quy chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Niêm yết tại trụ sở cơ quan;
- Phòng TC – KH Quận 7;
- Như Điều 3 ;
- Lưu : VT.

HIỆU TRƯỞNG



Thân Thị Thanh Tao

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 398/QĐ-MNTQ

Quận 7, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ vào Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Quy và Trường Mầm non Sơn Ca thành Trường Mầm non Tân Quy;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các trường mầm non trực thuộc quận;

Thông qua buổi họp Hội đồng sư phạm nhà trường:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thông báo công khai dự toán điều chỉnh chi ngân sách Nhà nước năm 2023 (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Toàn thể cán bộ, viên chức Trường Mầm non Tân Quý chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Niêm yết tại trụ sở cơ quan;
- Phòng TC – KH Quận 7;
- Như Điều 3 ;
- Lưu : VT.



Thân Thị Thanh Tao

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Chương: 622 - 071

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-MNTQ ngày 25/9/2023 của Trường Mầm non Tân Quy)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8
I	Nguồn ngân sách trong nước	8
1	Chi quản lý hành chính	8
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày 25 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Thân Thị Thanh Tao

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 867/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 để thực hiện chế độ miễn giảm học phí, miễn giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 794/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về việc hướng dẫn thực hiện miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Công văn số 4203/SGDĐT-KHTC ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3649/UBND-TCKH ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc thu, sử dụng học phí, thu khác và các khoản thu của trường tiên tiến, hội nhập quốc tế năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 8479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh Quyết định số 8479/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7;

Theo đề nghị của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1097/GDĐT-VP ngày 17 tháng 08 năm 2023 về việc miễn giảm tiền học phí, tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập, học sinh dân tộc, học sinh khuyết tật bậc học MN, TH, THCS và Trung tâm GDNN-GDTX năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 2947/TTr-TCKH ngày 11 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc quận và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên quận với số tiền là **1.159.705.000 đồng** (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ năm ngàn đồng), để thực hiện chế độ miễn giảm học phí, miễn giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Điều chỉnh nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ của phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 năm 2023 (Sự nghiệp giáo dục) số tiền: **1.159.705.000 đồng** (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

(Đính kèm Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05).

* **Lưu ý:** Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở để Ủy ban nhân dân quận xem xét, bố trí nguồn dự toán; không làm cơ sở thanh quyết toán kinh phí.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị được bổ sung dự toán nêu trên có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung được duyệt, chi đúng đối tượng, định mức và thanh quyết toán theo quy định. Thực hiện đúng trình tự thủ tục theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21/03/2022 về việc hướng dẫn thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, Hiệu trưởng các trường học có liên quan, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Hand*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Q7 (CT, PCT);
- VP UBND Q7;
- Lưu: VT, TCKH.



Hoàng Minh Tuấn Anh



PHỤ LỤC 01

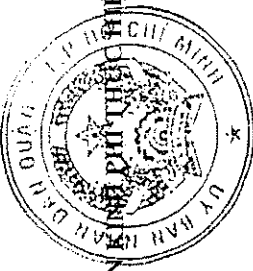
TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO,
HỌ CẬN NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023

(Đính kèm Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 15 / 9 /2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn: đồng

Stt	Tên đơn vị	Miễn				Giảm 50%				Tổng miễn, giảm học phí bồi/đay	Tổng miễn, giảm học phí bồi/đay	Tổng cộng
		Số học sinh miễn học phí	Số học sinh tổ chức đay học 2 buổi	Số tháng	Học phí NT: 100.000 MG: 80.000 THCS: 30.000 THPT: 60.000 (đ/hs/tháng)	Số học sinh giảm học phí	Số học sinh tổ chức đay học 2 buổi	Số tháng	Học phí NT: 100.000 MG: 80.000 THCS: 30.000 THPT: 60.000 (đ/hs/tháng)	Tổ chức đay học 2 buổi/đay TH: 35.000 THCS: 40.000 (đ/hs/tháng)	Tổ chức đay học 2 buổi/đay	Tổng cộng
	Tổng cộng	323	247		88.480.000	55	77		6.920.000	11.820.000	95.400.000	183.260.000
I	Mầm non	19	-		12.160.000	1	-		320.000	-	12.480.000	12.480.000
1	Trường MN Tân Quý	5		4	3.200.000	-			-	-	3.200.000	3.200.000
2	Trường MN Tân Hưng				-				-	-	-	-
3	Trường MN Tân Phú	4		4	2.560.000	1		4	320.000	-	2.880.000	2.880.000
4	Trường MN Tân Kiên	4		4	2.560.000				-	-	2.560.000	2.560.000
5	Trường MN Hoa Hồng	1		4	640.000				-	-	640.000	640.000
6	Trường MN Phú Mỹ	2		4	1.280.000				-	-	1.280.000	1.280.000
7	Trường MN KCX Tân Thuận				-				-	-	-	-
8	Trường MN Tân Phong 2	1		4	640.000				-	-	640.000	640.000
9	Trường MN Bình Thuận	1		4	640.000				-	-	640.000	640.000
10	Mầm non Tân Thuận Tây	1		4	640.000				-	-	640.000	640.000
II	Tiểu học	-	75		-	-	25		-	3.500.000	-	24.500.000
1	Trường TH Lương Thế Vinh	-	2	4	560.000	-	2	4	-	280.000	-	840.000
2	Trường TH Kim Đồng	-	4	4	1.120.000	-	1	4	-	140.000	-	1.260.000
3	Trường TH Tân Thuận Đông	-	3	4	840.000	-	3	4	-	420.000	-	1.260.000
4	Trường TH Phú Mỹ	-	9	4	2.520.000	-	3	4	-	420.000	-	2.940.000

Stt	Tên đơn vị	Miễn				Giảm 50%				Tổng miễn, giảm học phí	Tổng miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	Tổng cộng		
		Số học sinh miễn học phí	Số học sinh miễn tổ chức dạy học 2 buổi	Số tháng	Học phí NT: 200.000 MG: 160.000 THCS: 60.000 THPT: 120.000 (đhs/tháng)	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày TH: 70.000 THCS: 80.000 (đhs/tháng)	Số học sinh giảm học phí	Số học sinh giảm tổ chức dạy học 2 buổi	Số tháng				Học phí NT: 100.000 MG: 80.000 THCS: 30.000 THPT: 60.000 (đhs/tháng)	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày TH: 35.000 THCS: 40.000 (đhs/tháng)
5	Trường TH Đặng Thùy Trâm	-	1	4	-	280.000	-	-	4	-	-	280.000	280.000	
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	-	8	4	-	2.240.000	-	2	4	-	280.000	2.520.000	2.520.000	
7	Trường TH Tân Quý	-	16	4	-	4.480.000	-	-	-	-	-	4.480.000	4.480.000	
8	Trường TH Lê Văn Tâm	-	15	4	-	4.200.000	-	-	4	-	560.000	4.760.000	4.760.000	
9	Trường TH Nguyễn Thị Định	-	1	4	-	280.000	-	-	-	-	-	280.000	280.000	
10	Trường TH Lê Anh Xuân	-	5	4	-	1.160.000	-	-	4	-	140.000	1.540.000	1.540.000	
11	Trường TH Tân Hưng	-	4	4	-	1.120.000	-	1	4	-	140.000	1.260.000	1.260.000	
12	Trường TH Nguyễn Văn Hương	-	4	4	-	1.120.000	-	1	4	-	140.000	1.260.000	1.260.000	
13	Trường TH Phạm Hữu Lầu	-	3	4	-	840.000	-	6	4	-	840.000	1.680.000	1.680.000	
14	Trường TH Phú Thuận	-	-	-	-	-	-	1	4	-	140.000	140.000	140.000	
15	Trường TH Võ Thị Sáu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Trung học cơ sở	289	172	-	69.360.000	55.040.000	52	52	-	6.240.000	8.320.000	75.600.000	63.360.000	138.960.000
1	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	29	19	4	6.960.000	6.080.000	14	14	4	1.680.000	2.240.000	8.640.000	8.320.000	16.960.000
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	69	37	4	16.560.000	11.840.000	8	8	4	960.000	1.280.000	17.520.000	13.120.000	30.640.000
3	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	30	15	4	7.200.000	4.800.000	3	3	4	360.000	480.000	7.560.000	5.280.000	12.840.000
4	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	22	9	4	5.280.000	3.840.000	4	4	4	480.000	640.000	5.760.000	3.520.000	9.280.000
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	39	25	4	9.360.000	8.000.000	9	9	4	1.080.000	1.440.000	10.440.000	9.440.000	19.880.000
6	Trường THCS Nguyễn Thị Nhấp	42	28	4	10.080.000	8.960.000	1	1	4	120.000	160.000	10.200.000	9.120.000	19.320.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	58	39	4	13.920.000	12.480.000	13	13	4	1.560.000	2.080.000	15.480.000	14.560.000	30.040.000
IV	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	15	-	8	6.960.000	-	2	-	8	360.000	-	7.320.000	-	7.320.000
1	THCS	1	-	4	240.000	-	1	-	4	120.000	-	360.000	-	360.000
2	THPT	14	-	4	6.720.000	-	1	-	4	240.000	-	6.960.000	-	6.960.000



PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN KINH DƯ THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CÁN NGHỀ, HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022 - 2023

(Đính kèm Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn: đồng

Stt	Tên đơn vị	Miễn				Giảm 50%				Tổng miễn, giảm học phí	Tổng miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	Tổng cộng
		Số học sinh miễn học phí	Số học sinh miễn tổ chức dạy học 2 buổi	Số học sinh	Số tháng	Học phí NT: 200.000 MG: 160.000 THCS: 60.000 THPT: 120.000 (đ/hs/tháng)	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày TH: 70.000 THCS: 80.000 (đ/hs/tháng)	Số học sinh giảm học phí	Số học sinh giảm tổ chức dạy học 2 buổi			
	Tổng cộng	176	64	168	187	57.600.000	24.450.000	168	187	85.650.000	61.025.000	146.675.000
I	Mầm non	3	-	9	-	2.400.000	-	9	-	6.000.000	-	6.000.000
1	Trường MN Tân Quý	-	-	5	5	-	-	5	-	2.000.000	-	2.000.000
2	Trường MN Tân Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường MN Tân Phú	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường MN Tân Kiên	1	-	1	5	800.000	-	1	-	1.200.000	-	1.200.000
5	Trường MN Hoa Hồng	-	-	5	5	-	-	1	-	400.000	-	400.000
6	Trường MN Phú Mỹ	2	-	5	5	1.600.000	-	-	-	1.600.000	-	1.600.000
7	Trường MN KCX Tân Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường MN Tân Phong 2	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường MN Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	1	-	400.000	-	400.000
10	Mầm non Tân Thuận Tây	-	-	5	5	-	-	1	-	400.000	-	400.000
II	Tiểu học	-	23	-	-	-	8.050.000	-	33	-	5.775.000	13.825.000
1	Trường TH Lương Thế Vinh	-	-	5	5	-	-	-	2	-	350.000	350.000
2	Trường TH Kim Đồng	-	-	5	5	-	-	-	1	-	175.000	175.000
3	Trường TH Tân Thuận Đông	-	2	5	5	-	700.000	-	4	-	700.000	1.400.000
4	Trường TH Phú Mỹ	-	1	5	5	-	350.000	-	1	-	175.000	525.000
5	Trường TH Đặng Thùy Trâm	-	-	5	5	-	-	-	1	-	175.000	175.000

STT	Tên đơn vị	Biên			Giảm 50%				Tổng miễn, giảm học phí	Tổng miễn, giảm từ chức dạy học 2 buổi/ngày	Tổng cộng
		Số học sinh miễn học phí	Số học sinh miễn từ chức dạy học 2 buổi	Số tháng	Học phí (đhs/tháng)	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (đhs/tháng)	Số học sinh giảm từ chức dạy học 2 buổi	Số tháng	Học phí (đhs/tháng)	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (đhs/tháng)	
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh		3	5	NT: 200.000 MTC: 160.000 THCS: 60.000 THPT: 120.000 (đhs/tháng)	1.350.000	3	5	525.000	1.575.000	1.575.000
7	Trường TH Tân Quy		9	5		1.750.000	10	5	4.900.000	4.900.000	4.900.000
8	Trường TH Lê Văn Tâm			5				5			
9	Trường TH Nguyễn Thị Định			5		350.000	2	5	350.000	350.000	350.000
10	Trường TH Lê Anh Xuân		1	5		175.000	1	5	525.000	525.000	525.000
11	Trường TH Tân Hưng		3	5		350.000	2	5	1.400.000	1.400.000	1.400.000
12	Trường TH Nguyễn Văn Hương		1	5		525.000	3	5	875.000	875.000	875.000
13	Trường TH Phan Hữu Lầu		3	5		350.000	2	5	1.400.000	1.400.000	1.400.000
14	Trường TH Phú Thuận			5		175.000	1	5	175.000	175.000	175.000
15	Trường TH Võ Thị Sáu							5			
111	Trung học cơ sở	161	41		48.300.000	16.100.000	154	154	23.100.000	30.800.000	71.400.000
1	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	11	1	5	3.300.000	400.000	23	5	3.450.000	4.600.000	6.750.000
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	49	17	5	14.700.000	9.800.000	26	5	3.900.000	5.260.000	18.600.000
3	Trường THCS Huỳnh Tân Phát	12		5	5.100.000		6	5	900.000	1.200.000	6.000.000
4	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	13		5	3.900.000		11	5	1.650.000	2.200.000	5.550.000
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	20	5	5	6.000.000	2.000.000	24	5	3.600.000	4.800.000	9.600.000
6	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	17	3	5	5.100.000	1.200.000	22	5	3.300.000	4.400.000	8.400.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	34	15	5	10.200.000	6.100.000	42	5	6.300.000	8.400.000	16.500.000
IV	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	12			6.900.000				1.350.000		8.250.000
1	THCS	1		5	300.000			5	150.000		450.000
2	THPT	11		5	6.600.000		4	5	1.200.000		7.800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



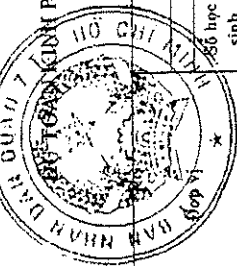
PHỤ LỤC 03

**ĐỂ TOÀN KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN HỌC PHÍ
ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER
NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Đính kèm Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

ĐVT: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Miễn học phí			
		Số học sinh miễn học phí	Học phí NT: 200.000 MG: 160.000 THCS: 60.000 THPT: 120.000 (đ/hs/tháng)	Số tháng được hưởng	Tổng
	Tổng cộng	69			61.920.000
I	Trung tâm GDNN-GDTX	12			12.420.000
1	THCS	1	60.000	9	540.000
2	THPT	11	120.000	9	11.880.000
II	Mầm non	18			28.440.000
1	Trường MN Tân Phú	2	200.000	9	3.600.000
		2	160.000	9	2.880.000
2	Trường MN Tân Hưng	1	200.000	9	1.800.000
3	Trường MN KCX Tân Thuận	4	160.000	9	5.760.000
		2	200.000	9	3.600.000
4	Trường MN Bình Thuận	2	160.000	9	2.880.000
5	Trường MN Hoa Hồng	2	200.000	9	3.600.000
		2	160.000	9	2.880.000
6	Trường MN Tân Thuận Tây	1	160.000	9	1.440.000
III	Trung học cơ sở	39			21.060.000
1	Trường THCS Nguyễn Hiền	13	60.000	9	7.020.000
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	4	60.000	9	2.160.000
3	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	6	60.000	9	3.240.000
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	12	60.000	9	6.480.000
5	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	4	60.000	9	2.160.000



PHỤ LỤC 04
PHƯƠNG PHÁP HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỌC NGHỀ, HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2022-2023
(Đính kèm Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn: đồng

STT	HỌC KỲ I					HỌC KỲ II					Tổng cộng		
	Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật		Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật		Số học sinh	Số tiền	
	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng			
A	1	2	3-12* mức hỗ trợ 150.000 đồng	4	5	6-12* mức hỗ trợ 150.000 đồng	7	8	9-12* mức hỗ trợ 150.000 đồng	10	11	13-12* mức hỗ trợ 150.000 đồng	14-12* mức hỗ trợ 150.000 đồng
1	19	32	11.400.000	-	-	-	3	30	2.250.000	-	-	-	3
1	1	2	1.200.000	-	-	-	2	5	1.500.000	-	-	-	2
2	5	4	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
3	1	4	600.000	-	-	-	0	5	-	-	-	-	0
4	4	4	2.400.000	-	-	-	0	5	-	-	-	-	0
5	4	4	2.400.000	-	-	-	1	5	750.000	-	-	-	1
6	1	4	600.000	-	-	-	0	5	-	-	-	-	0
7	1	4	600.000	-	-	-	0	5	-	-	-	-	0
8	1	4	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
9	1	4	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
10	191	56	114.600.000	198	56	118.800.000	73	65	54.750.000	206	70	154.500.000	-
11	4	4	2.400.000	12	4	7.200.000	0	5	-	12	5	9.000.000	-
12	6	4	3.600.000	8	4	4.800.000	0	5	-	9	5	6.750.000	-
13	7	4	4.200.000	28	4	16.800.000	3	5	2.250.000	28	5	21.000.000	-
14	26	4	15.600.000	-	-	-	8	5	6.000.000	-	-	-	-
15	4	4	2.400.000	13	4	7.800.000	0	5	-	14	5	10.500.000	-
16	35	4	21.000.000	15	4	9.000.000	10	5	7.500.000	15	5	11.250.000	-
17	44	4	26.400.000	19	4	11.400.000	30	5	22.500.000	20	5	15.000.000	-
18	24	4	14.400.000	9	4	5.400.000	0	5	-	9	5	6.750.000	-
19	1	4	600.000	13	4	7.800.000	0	5	-	14	5	10.500.000	-
20	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	2	5	1.500.000	5	5	3.750.000	-
21	8	4	4.800.000	16	4	9.600.000	7	5	5.250.000	16	5	12.000.000	-
22	12	4	7.200.000	18	4	10.800.000	2	5	1.500.000	18	5	13.500.000	-
23	10	4	6.000.000	31	4	18.600.000	11	5	8.250.000	32	5	24.000.000	-
24	1	4	600.000	4	4	2.400.000	-	-	-	7	5	5.250.000	-
25	171	28	102.600.000	117	28	70.200.000	41	25	30.750.000	120	35	90.000.000	-
26	15	4	9.000.000	15	4	9.000.000	-	-	-	17	5	12.750.000	-
27	25	4	15.000.000	14	4	8.400.000	5	5	3.750.000	15	5	11.250.000	-
28	19	4	11.400.000	10	4	6.000.000	1	5	750.000	10	5	7.500.000	-
29	28	4	16.800.000	14	4	8.400.000	3	5	2.250.000	14	5	10.500.000	-
30	37	4	22.200.000	32	4	19.200.000	17	5	12.750.000	32	5	24.000.000	-
31	9	4	5.400.000	13	4	7.800.000	-	-	-	13	5	9.750.000	-
32	38	4	22.800.000	19	4	11.400.000	15	5	11.250.000	19	5	14.250.000	-
33	9	4	5.400.000	6	4	3.600.000	0	5	4.500.000	6	5	4.500.000	-
34	1	4	600.000	1	4	600.000	-	-	-	1	5	750.000	-
35	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
36	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
37	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
38	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
39	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
40	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
41	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
42	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
43	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
44	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
45	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
46	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
47	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
48	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
49	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
50	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
51	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
52	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
53	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
54	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
55	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
56	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
57	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
58	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
59	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
60	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
61	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
62	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
63	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
64	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
65	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
66	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
67	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
68	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
69	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
70	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
71	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
72	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
73	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
74	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
75	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
76	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
77	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
78	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
79	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
80	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
81	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
82	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
83	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
84	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
85	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
86	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
87	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
88	9	4	5.400.000	5	4	3.000.000	6	5	4.500.000	5	5	3.750.000	-
89	9	4	5.400.000	5	4								

PHỤ LỤC 05

TỔNG HỢP NHU CẦU BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIÁM HỌC PHÍ, MIỄN GIÁM TIỀN HỌC 02
BUỔI/NGÀY, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2022 - 2023

(Đính kèm Quyết định số 8672/QĐ-UBND ngày 13 / 9 /2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn: đồng

Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán				Miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	Hỗ trợ chi phí học tập
						Tổng cộng	Miễn, giảm học phí cho học sinh diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật	Miễn, giảm học phí cho học sinh Chăm, Khmer	Miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		
A	Giám dự toán				1.159.705.000						
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	098	12	1.159.705.000						
B	Bổ sung dự toán					1.159.705.000	181.050.000	61.920.000	148.885.000		767.850.000
I	Mầm non					60.570.000	18.480.000	28.440.000	-	-	13.650.000
1	Trường MN Tân Quy	622	071	12		8.200.000	5.200.000		-	-	3.000.000
2	Trường MN Tân Hưng	622	071	12		1.800.000	-	1.800.000	-	-	
3	Trường MN Tân Phú	622	071	12		11.760.000	2.880.000	6.480.000	-	-	2.400.000
4	Trường MN Tân Kiểng	622	071	12		6.910.000	3.760.000		-	-	3.150.000
5	Trường MN Hoa Hồng	622	071	12		8.120.000	1.040.000	6.480.000	-	-	600.000
6	Trường MN Phú Mỹ	622	071	12		5.580.000	2.880.000		-	-	2.700.000
7	Trường MN KCX Tân Thuận	622	071	12		9.360.000	-	9.360.000	-	-	



Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán				
						Tổng cộng	Miễn, giảm học phí cho học sinh diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật	Miễn, giảm học phí cho học sinh Chăm, Khmer	Miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	Hỗ trợ chi phí học tập
8	Trường MN Tân Phong 2	622	071	12		1.240.000	640.000		-	600.000
9	Trường MN Bình Thuận	622	071	12		4.520.000	1.040.000	2.880.000	-	600.000
10	Mầm non Tân Thuận Tây	622	071	12		3.080.000	1.040.000	1.440.000	-	600.000
II	Trường học					480.975.000	-	-	38.325.000	442.650.000
1	Trường TH Lương Thế Vinh	622	072	12		19.790.000	-		1.190.000	18.600.000
2	Trường TH Kim Đồng	622	072	12		16.585.000	-		1.435.000	15.150.000
3	Trường TH Tân Thuận Đông	622	072	12		46.910.000	-		2.660.000	44.250.000
4	Trường TH Phú Mỹ	622	072	12		25.065.000	-		3.465.000	21.600.000
5	Trường TH Đặng Thùy Trâm	622	072	12		21.155.000	-		455.000	20.700.000
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	622	072	12		52.845.000	-		4.095.000	48.750.000
7	Trường TH Tân Quý	622	072	12		84.680.000	-		9.380.000	75.300.000
8	Trường TH Lê Văn Tám	622	072	12		31.310.000	-		4.760.000	26.550.000
9	Trường TH Nguyễn Thị Định	622	072	12		19.530.000	-		630.000	18.900.000
10	Trường TH Lê Anh Xuân	622	072	12		15.715.000	-		2.065.000	13.650.000
11	Trường TH Tân Hưng	622	072	12		34.310.000	-		2.660.000	31.650.000
12	Trường TH Nguyễn Văn Hướng	622	072	12		35.135.000	-		2.135.000	33.000.000
13	Trường TH Phạm Hữu Lầu	622	072	12		59.930.000	-		3.080.000	56.850.000



Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giám dự toán	Bổ sung dự toán				Hỗ trợ chi phí học tập
						Tổng cộng	Miễn, giảm học phí cho học sinh diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật	Miễn, giảm học phí cho học sinh Chăm, Khmer	Miễn, giảm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	
14	Trường TH Phú Thuận	622	072	12		8.565.000	-		315.000	8.250.000
15	Trường TH Võ Thị Sáu	622	072	12		9.450.000	-		-	9.450.000
III	Trung học cơ sở					572.170.000	147.000.000	21.060.000	110.560.000	293.550.000
1	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	622	073	12		54.360.000	15.390.000		13.320.000	25.650.000
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	622	073	12		146.410.000	36.120.000	7.020.000	25.120.000	78.150.000
3	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	622	073	12		52.950.000	13.560.000	2.160.000	6.480.000	30.750.000
4	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	622	073	12		39.980.000	11.310.000		5.720.000	22.950.000
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	622	073	12		77.920.000	20.040.000	3.240.000	16.240.000	38.400.000
6	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	622	073	12		77.750.000	18.600.000	6.480.000	14.720.000	37.950.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	622	073	12		122.800.000	31.980.000	2.160.000	28.960.000	59.700.000
IV	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	622	075	12		45.990.000	15.570.000	12.420.000	-	18.000.000
1	THCS					2.700.000	810.000	540.000		1.350.000
2	THPT					43.290.000	14.760.000	11.880.000		16.650.000

Quận 7, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Số: 399/BB-MNTQ

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Báo cáo công khai việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm
2023 về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí NH 2022 - 2023

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 5121/UBND-GDĐT-TCKH ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022 – 2023 của các cơ sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn Quận 7;

Căn cứ Công văn 2672/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 (Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm, học phí NH 2022 - 2023).

Hôm nay, vào lúc 11h00 ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại Trường Mầm non Tân Quy

*** Thành phần tham dự**

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1/ Bà: Thân Thị Thanh Tao | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà: Nguyễn Thị Khánh Kim | - Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Bà: Tống Thị Thuỳ Trang | - Phó Hiệu trưởng |
| 4/ Bà: Trần Thị Thuỳ Trang | - Thư ký HĐ |
| 5/ Bà: Nguyễn Thị Xuân Nhân | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 6/ Bà: Nguyễn Thị Thanh Sương | - Chủ tịch công Đoàn |
| 7/ Bà: Trần Tống Quỳnh Trang | - Kế toán |

*** Nội dung biên bản**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí NH 2022 – 2023) như sau:

- Nội dung niêm yết công khai: Công khai việc thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo biểu số 03 (Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính) đính kèm.

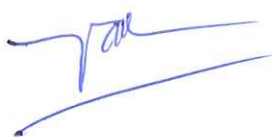
- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở Trường Mầm non Tân Kiểng.

- Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông tin cần biết Trường Mầm non Tân Kiểng.

- Thời gian niêm yết: Kể từ 11h30 phút ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến 11h00 ngày 10 tháng 10 năm 2023.

- Biên bản được lập vào lúc 11h30 ngày 25 tháng 9 năm 2023, được lập thành 03 bản: 01 bản niêm yết, 01 bản lưu hồ sơ nhà trường, 01 bản lưu hồ sơ kế toán.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Trần Thị Thuỳ Trang

HIỆU TRƯỞNG



Thân Thị Thanh Tao

THÀNH PHẦN THAM DỰ

Nguyễn Thị Khánh Kim

Tổng Thị Thuỳ Trang

Nguyễn Thị Xuân Nhân

Nguyễn Thị Thanh Sương

Trần Tống Quỳnh Trang



Số: 484/BB-MNTQ

Quận 7, ngày 10 tháng 10 năm 2023

BIÊN BẢN

Kết thúc niêm yết công khai việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Bổ sung kinh phí chi thực hiện chế độ miễn giảm học phí NH 2022-2023)

Hôm nay, vào lúc 11h00 ngày 10 tháng 10 năm 2023 tại Trường Mầm non Tân Quy

*** Chúng tôi gồm có:**

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1/ Bà: Thân Thị Thanh Tao | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà: Tống Thị Thuỳ Trang | - Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Bà: Trần Thị Thuỳ Trang | - Thư ký HĐ |
| 4/ Bà: Nguyễn Thị Xuân Nhân | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 5/ Bà: Nguyễn Thị Thanh Sương | - Chủ tịch công Đoàn |
| 6/ Bà: Trần Tống Quỳnh Trang | - Kế toán |

- Đã tiến hành kết thúc việc niêm yết công khai việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Bổ sung kinh phí chi thực hiện chế độ miễn giảm học phí NH 2022-2023)

- Thời gian kết thúc niêm yết: Kể từ 11h00 phút ngày 10 tháng 10 năm 2023.

- Biên bản được hoàn thành vào lúc 11h15 cùng ngày và được thống nhất thông qua, niêm yết theo đúng qui định.



HIỆU TRƯỞNG

P.HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

Thân Thị Thanh Tao

Tống Thị Thuỳ Trang

Trần Tống Quỳnh Trang

THÀNH PHẦN THAM DỰ

Nguyễn Thị Xuân Nhân

Nguyễn Thị Thanh Sương

